

Số: /GPMT-BQL

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung và các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường và giải trình, chỉnh sửa bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm” tại Công văn số 312/DRC-AT ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường, Khoa học công nghệ và Ươm tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng địa chỉ tại Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô G và Lô M, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04 tháng 11 năm 2020.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8628303876 (số cũ 32221000141) do Ban quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009. Chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 21 tháng 10 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 0400101531

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất lốp xe tải

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích sử dụng đất: Hạng mục dây chuyền sản xuất lốp tải Radial đặt tại lô G với diện tích là 53.488,16m². Kho thành phẩm đặt tại lô M với diện tích là 14.380,7m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí tương đương dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 1.000.000 lốp/năm

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (cao su, sợi tanh, than đen...) → Luyện (thực hiện ở nhà hỗn luyện) → Cán tráng vải thép (thực hiện ở nhà sản xuất lốp Radial) → Mặt lốp, hông lốp và chế tạo cao su hình (thực hiện ở nhà sản xuất lốp Radial) → Tầng lót trong và chế tạo tấm cao su mỏng (thực hiện ở nhà sản xuất lốp Radial) → Cắt sợi vải thép (thực hiện ở nhà sản xuất lốp Radial) → Chế tạo tầng hoãn xung (thực hiện ở nhà sản xuất lốp Radial) → Chế tạo tanh (thực hiện ở nhà sản xuất lốp Radial) → Thành hình lốp (thực hiện ở nhà sản xuất lốp Radial) → Lưu hóa lốp (thực hiện ở nhà sản xuất lốp Radial) → Kiểm nghiệm thành phẩm (thực hiện ở nhà sản xuất lốp Radial) → Đóng gói → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy

định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND quận Liên Chiểu, UBND phường Hòa Hiệp Bắc và các cơ quan chức năng liên quan nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 (Mười) năm**

(Từ ngày..... tháng năm 2025 đến ngày ... tháng ... năm 2035)

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận số 06/GXN-STNMT ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án "Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sản xuất lốp xe tải radial công suất 600.000 lốp/năm" hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường, Khoa học - Công nghệ và Ươm tạo tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án "Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm" theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND quận Liên Chiểu;
- UBND phường Hòa Hiệp Bắc;
- Công thông tin điện tử Ban Quản lý;
- Cty Cổ phần Cao su Đà Nẵng;
- Công ty PT&KT hạ tầng KCN Đà Nẵng;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, website, QLMT,KHCN&ƯT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Thái Ngọc Trung

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Liên Chiểu và dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Liên Chiểu, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại lô G:

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh toilet, âu tiểu → Đường ống PVC D114 – D150mm → Bể tự hoại → Cùng với nước thải vệ sinh tay chân, tắm rửa,... nước sau bể tách mỡ 01 (nhà ăn 01 - khu sản xuất) → Ống bê tông cốt thép đúc sẵn D=300mm → Hồ tập trung → Đường ống uPVC D114 → Điểm đầu nối 01 có tọa độ vị trí X=1.784.272 Y=538.856 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°) đường số 3, Khu công nghiệp Liên Chiểu → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Liên Chiểu.

+ Nước thải từ khu nhà ăn 02 (nhà văn phòng) → Bể tách mỡ → Đường ống uPVC D49 → Điểm đầu nối 02 có tọa độ vị trí X=1.783.798 Y=538.603 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°) đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Liên Chiểu.

- Nước thải sản xuất tại lô G:

+ Nước vệ sinh tháp làm mát, bể chứa nước làm mát,... → Đường ống thoát D140 → Điểm đầu nối 03 có tọa độ vị trí X=1.784.214 Y=538.538 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°) đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Liên Chiểu.

- Nước thải sinh hoạt tại lô M:

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh toilet, âu tiểu → Đường ống thoát uPVC Ø114 → Bể tự hoại → Cùng với nước thải vệ sinh tay chân, tắm rửa, sàn... → Đường ống uPVC D114 → Điểm đầu nối 04 có tọa độ vị trí X=1.783.443 Y=538.979 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°) đường số 4A, Khu công nghiệp Liên Chiểu → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Liên Chiểu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Bể tự hoại:

- Số lượng: 15 bể (dung tích tổng là 132,8 m³).

- Vị trí: Khu vực nhà hành chính (01 bể dung tích 8,75 m³); Khu vực nhà ăn (02 bể, tổng dung tích 10,8 m³); Khu vực nhà sản xuất lớp Radial (03 bể, tổng dung tích 29 m³); Khu vực nhà hỗn luyện (03 bể, tổng dung tích 20,5 m³); Khu vực nhà ăn, y tế (01 bể dung tích 5,3 m³); Khu vực nhà hỗn luyện mở rộng (01 bể dung tích 5,0 m³); Nhà lớp Bias (02 bể dung tích 5,0 m³ và 02 bể dung tích 4,3 m³)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại → Hố tập trung → Hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Liên Chiểu.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Bể tách mỡ:

- Số lượng: 02 bể.

- Vị trí: Khu vực nhà ăn – khu hành chính (01 bể dung tích 2,4 m³); Khu vực nhà ăn – y tế (01 bể dung tích 2,4 m³)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tách mỡ → Hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Liên Chiểu.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi bởi khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, vệ sinh các hố ga; bảo dưỡng đường ống thu gom nước thải, tránh hiện tượng rò rỉ, vỡ ống.

- Kiểm tra, theo dõi và thực hiện thuê đơn vị chức năng thực hiện bơm hút định kỳ để đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra lưu lượng và thuê đơn vị chức năng quan trắc định kỳ chất lượng nước thải đầu ra nhằm đánh giá hiệu quả xử lý, cũng như có biện pháp xử lý kịp thời. Trường hợp cần thiết phải tiến hành cải tạo hoặc đầu tư công trình để xử lý nước thải đảm bảo theo quy định đấu nối với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng.

- Khi gặp sự cố Công ty sẽ tiến hành nạo vét, bơm hút bùn cặn tại các bể và các hố ga. Súc rửa, vệ sinh các đường ống dẫn nước thải để khơi thông nước thải.

- Trong trường hợp cần thiết, cần nhiều thời gian để xử lý, công ty sẽ thực hiện điều tiết sản xuất để giảm tối đa lưu lượng nước thải. Trường hợp đánh giá khả năng sự cố mất nhiều thời gian ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất thì tiến hành đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý từng nguồn đúng theo quy định.

- Thông báo và phối hợp với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng để biện pháp ngăn chặn, xử lý sự cố kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu, điều kiện tiếp nhận nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Liên Chiểu; không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý nước thải.

3.2. Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu hoàn toàn trách nhiệm trước đơn vị chủ đầu tư hạ tầng khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Liên Chiểu và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.5. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.



Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

* Nguồn phát sinh khí thải có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ miệng nạp liệu của dây chuyền luyện 270 lít 01.
- Nguồn số 02: Bụi từ miệng nạp liệu của dây chuyền luyện 270 lít 02.
- Nguồn số 03: Bụi từ miệng nạp liệu/ xả liệu của dây chuyền luyện 370 lít 01.
- Nguồn số 04: Bụi từ miệng nạp liệu/ xả liệu của dây chuyền luyện 370 lít 02.
- Nguồn số 05: Bụi từ miệng nạp liệu của dây chuyền luyện 370 lít 03.
- Nguồn số 06: Bụi từ miệng xả liệu + phễu treo trữ liệu của dây chuyền luyện 370 lít 03.

* Nguồn phát sinh khí thải không có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng 01 (560KVA).
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng 02 (560KVA).
- Nguồn số 09: Khí thải từ Bếp ăn 01.
- Nguồn số 10: Khí thải từ Bếp ăn 02.
- Nguồn số 11: Nhiệt thừa từ máy ép đùn (Nhà hỗn luyện hiện trạng).
- Nguồn số 12: Nhiệt thừa từ thiết bị làm lạnh cao su (Nhà hỗn luyện hiện trạng).
- Nguồn số 13: Nhiệt thừa từ máy luyện hồ (Nhà hỗn luyện hiện trạng).
- Nguồn số 14: Nhiệt thừa từ máy luyện hồ làm lạnh (Nhà hỗn luyện mở rộng).
- Nguồn số 15: Nhiệt thừa từ máy luyện hồ hỗn luyện 01, 02 (Nhà hỗn luyện mở rộng).
- Nguồn số 16: Nhiệt thừa từ máy luyện hồ hỗn luyện 03, 04 (Nhà hỗn luyện mở rộng).
- Nguồn số 17: Nhiệt thừa từ thiết bị làm nguội, băng tải cấp liệu, máy luyện hồ ép tấm (Nhà hỗn luyện mở rộng).
- Nguồn số 18: Nhiệt thừa từ Công đoạn cán tráng ép xuất (Nhà sản xuất lớp Radial)
- Nguồn số 19: Mùi, nhiệt thừa đoạn lưu hóa, kiểm tra chất lượng sản phẩm (Nhà sản xuất lớp Radial).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- 2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống lọc bụi túi 01 (của nguồn số 01).

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.784.237; Y: 538.788 (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 11.830 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống lọc bụi túi 02 (của nguồn số 02).

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.784.237; Y: 538.786 (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 11.830 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống lọc bụi túi 03 (của nguồn số 03).

- Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.784.249; Y: 538.750 (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.328 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.4. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống lọc bụi túi 04 (của nguồn số 04).

- Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.784.248; Y: 538.768 (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.328 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.5. Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải sau hệ thống lọc bụi túi 05 (của nguồn số 05).

- Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.784.260; Y: 538.614 (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.455 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.6. Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải sau hệ thống lọc bụi túi 06 (của nguồn số 06).

- Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.784.258; Y: 538.614 (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.455 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp=0,9, Kv=1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19: 2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031	Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2032		
1	Áp suất	N/m ²	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	100		
5	NH ₃	mg/Nm ³	45	25		
6	H ₂ S	mg/Nm ³	6,75	6		
7	Benzen	mg/Nm ³	5	5		
8	Toluen	mg/Nm ³	750	50		
9	Xylen	mg/Nm ³	870	150		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01: được thu gom đường ống D400mm → hệ thống lọc bụi túi 01 → Xả ra môi trường qua ống thải số 01 (tương ứng dòng thải 01).

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 02: được thu gom đường ống D400mm → hệ thống lọc bụi túi 02 → Xả ra môi trường qua ống thải số 02 (tương ứng dòng thải 02).

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 03: được thu gom đường ống D350mm → hệ thống lọc bụi túi 03 → Xả ra môi trường qua ống thải số 03 (tương ứng dòng thải 03).

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 04: được thu gom đường ống D350mm → hệ thống lọc bụi túi 04 → Xả ra môi trường qua ống thải số 04 (tương ứng dòng thải 04).

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 05: được thu gom đường ống D400mm → hệ thống lọc bụi túi 05 → Xả ra môi trường qua ống thải số 05 (tương ứng dòng thải 05).

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 06: được thu gom đường ống D400mm → hệ thống lọc bụi túi 06 → Xả ra môi trường qua ống thải số 06 (tương ứng dòng thải 06).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

* Hệ thống lọc bụi túi 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi → Quạt hút → Túi lọc → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 11.830 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

- Chế độ vận hành: Liên tục khi hoạt động sản xuất.

* Hệ thống lọc bụi túi 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi → Quạt hút → Túi lọc → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 11.830 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

- Chế độ vận hành: Liên tục khi hoạt động sản xuất.

* Hệ thống lọc bụi túi 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi → Quạt hút → Túi lọc → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 14.328 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

- Chế độ vận hành: Liên tục khi hoạt động sản xuất.

* Hệ thống lọc bụi túi 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi → Quạt hút → Túi lọc → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 14.328 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

- Chế độ vận hành: Liên tục khi hoạt động sản xuất.

* Hệ thống lọc bụi túi 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi → Quạt hút → Túi lọc → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.455 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

* Hệ thống lọc bụi túi 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi → Quạt hút → Túi lọc → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.455 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý khí thải, chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Thiết bị sử dụng hiện đại, có khả năng chống ăn mòn hóa chất, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật thiết kế.

- Hệ thống đường ống thu gom khí thải, tháp, vật tư lắp đặt của hệ thống xử lý khí thải được sử dụng vật liệu có độ bền cao, đảm bảo khả năng không xảy ra sự cố rò rỉ khí của hệ thống trong quá trình vận hành.

- Trang bị sẵn một số thiết bị dự phòng để xử lý nhanh, khắc phục sự cố như: động cơ quạt, vật tư phụ kiện, đường ống gió, vật tư cơ khí; dụng cụ, thiết bị sửa chữa,...

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hằng ngày để kịp thời phát hiện và xử lý các dấu hiệu có khả năng dẫn đến xảy ra sự cố.

- Tuyển dụng cán bộ có chuyên môn để vận hành hệ thống.

- Lập sổ theo dõi quá trình vận hành để ghi chép các hiện tượng, sự cố bất thường và giải pháp xử lý sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ để hệ thống thu gom đạt hiệu quả, đồng thời phát hiện các sự cố như quạt hút, hệ thống lọc xử lý bụi túi vải không hoạt động, kiểm tra chất lượng túi vải để tiến hành vệ sinh – thay thế, nâng cao hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Khi có sự cố xảy ra, huy động đội ngũ cán bộ kỹ thuật chuyên trách tại nhà máy để khắc phục, xử lý nhanh sự cố. Trường hợp cần thiết sẽ thông báo cho đơn vị bảo trì đến xử lý sự cố.

- Tạm dừng hoạt động của dây chuyền, thiết bị sản xuất liên quan đến hệ thống xử lý bị sự cố. Hoàn thành khắc phục sự cố trước khi cho dây chuyền sản xuất hoạt động trở lại.

- Thực hiện ngừng hoạt động sản xuất khi có phản ánh, khiếu nại từ các đơn vị xung quanh và nhà máy trong KCN liên quan đến nguồn khí thải từ dự án. Phối hợp tích cực với các cơ quan quản lý để kiểm tra, giám sát các kiến nghị liên quan, đồng thời thực hiện các giải pháp kỹ thuật và quản lý để khắc phục sự cố nếu có và báo cơ quan có thẩm quyền để xem xét đánh giá.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm và kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

a) Vị trí lấy mẫu: Tại các ống thải sau xử lý của các thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải, thực hiện đánh giá hiệu quả xử lý

của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tương ứng tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường. Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần B của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu sử dụng để vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm của các công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp phải gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP

3.5. Vận hành hệ thống tiếp nhận các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu khác cung cấp cho cơ sở theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn và không làm ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

3.6. Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở cho Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để được theo dõi, giám sát.

3.7. Các nguồn thải như nguồn thải nhiệt, mùi nhiệt từ các công đoạn sản xuất, khí thải từ bếp nấu tại nhà ăn ca, khí thải máy phát điện không có hệ thống xử lý khí thải phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường và nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Phụ lục III**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2025 của
Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực máy ép đùn – Nhà hỗn luyện hiện trạng.
- Nguồn số 02: Khu vực máy luyện hơ – Nhà hỗn luyện hiện trạng.
- Nguồn số 03: Khu vực máy luyện hơ – Nhà hỗn luyện mở rộng.
- Nguồn số 04: Khu vực máy luyện kín – Nhà hỗn luyện mở rộng.
- Nguồn số 05: Khu vực máy cán tráng ép – Nhà sản xuất lớp Radial.
- Nguồn số 06: Khu vực máy cắt thành hình – Nhà sản xuất lớp Radial.
- Nguồn số 07: Khu vực dây chuyền lưu hóa – Nhà sản xuất lớp Radial.
- Nguồn số 08: Khu vực phòng máy phát điện.
- Nguồn số 09: Khu vực phòng máy nén khí.
- Nguồn số 10: Khu vực trạm làm mát nước tuần hoàn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tọa độ X = 1784230; Y = 538791.
- Nguồn số 2: Tọa độ X = 1784223; Y = 538752.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1784257; Y = 538622.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1784254; Y = 538619.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1784129; Y = 538779.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1783995; Y = 538767.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1783863; Y = 538764.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1783883; Y = 538711.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1783940; Y = 538820.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1784212; Y = 538606.

(Tọa độ lấy theo Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và
QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN
27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ - 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm chống ồn, rung được lắp ở chân của thiết bị có độ ồn, rung đáng kể như máy ép, máy luyện, máy cán, máy thành hình, máy nén khí,...
- Những nơi điều hành sản xuất được cách ly riêng.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: giày, găng tay, kính, khẩu trang, mũ, bịt tai chống tiếng ồn và quần áo bảo hộ lao động.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng. Nếu thiết bị hoạt động phát ra nhiều tiếng ồn và gặp sự cố, phải tiến hành báo cáo để Công ty tiến hành sửa chữa kịp thời.
- Bố trí thời gian sản xuất, chế độ ca kíp hợp lý để tránh làm việc quá lâu trong khu vực có tiếng ồn cao.
- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị 03 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2025 của
Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	15.555
2	Dầu động cơ, dầu hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	8.918
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	247
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	4.680
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	3.728
6	Pin, Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	1.331
7	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng	13 01 01	40
8	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	13 01 02	296
Tổng cộng				34.795

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chủng loại chất thải rắn sản xuất thông thường	Trạng thái tồn tại	Mã CT	Khối lượng (tấn/năm)
1	Phế liệu sắt, thép	Rắn	12 08 04 12 08 05	20,40
2	Phế liệu gỗ, giấy các loại	Rắn	18 01 07 18 01 05	12,80
3	Các loại bao túi, ni lông, nhựa,...	Rắn	18 01 11 12 08 06	4,20
4	Bột, Cao su phế các loại	Rắn	12 08 06	22,80
5	Các loại chất thải khác không thể tái chế	Rắn	-	11,68
	Tổng cộng		-	71,9

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 79 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại chứa bằng thùng chứa chuyên dụng dung tích 120 lít, 240 lít được lưu chứa riêng biệt, dán nhãn, phân loại mã chất thải nguy hại và đáp ứng yêu cầu tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

b) Kho lưu chứa:

- Số lượng: 02 kho.

+ 01 kho có diện tích 22,7m²

+ 01 kho có diện tích 44,1 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu trụ bằng bê tông cốt thép, tường gạch, mái tôn, nền bê tông không thấm thấu, cao độ nền +0,2m so với mặt đường và khu vực xung quanh đảm bảo không bị nước mưa chảy tràn vào, có gờ chắn chống tràn đổ hóa chất ra bên ngoài.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn. Chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

- Thiết bị, dụng cụ, kho lưu chứa chất thải nguy hại đáp ứng các yêu cầu tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa: Thùng gỗ, thùng sắt.

b) Kho lưu chứa:

- Số lượng: 01 kho chia làm 13 ngăn để phân loại (có diện tích 572m²)

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu bằng khung kèo thép, tường, vách xây gạch, mái lợp tôn, nền đổ bê tông.

- Thiết bị, dụng cụ, kho và khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng các yêu cầu tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí hệ thống thùng rác và giỏ rác thu gom tại nhà ăn với sọt rác 41x41x45 cm, nhà xưởng với thùng treo đôi 50L, trên các tuyến đường nội bộ tại nhà máy có thùng 120L - 240L.

b) Kho lưu chứa:

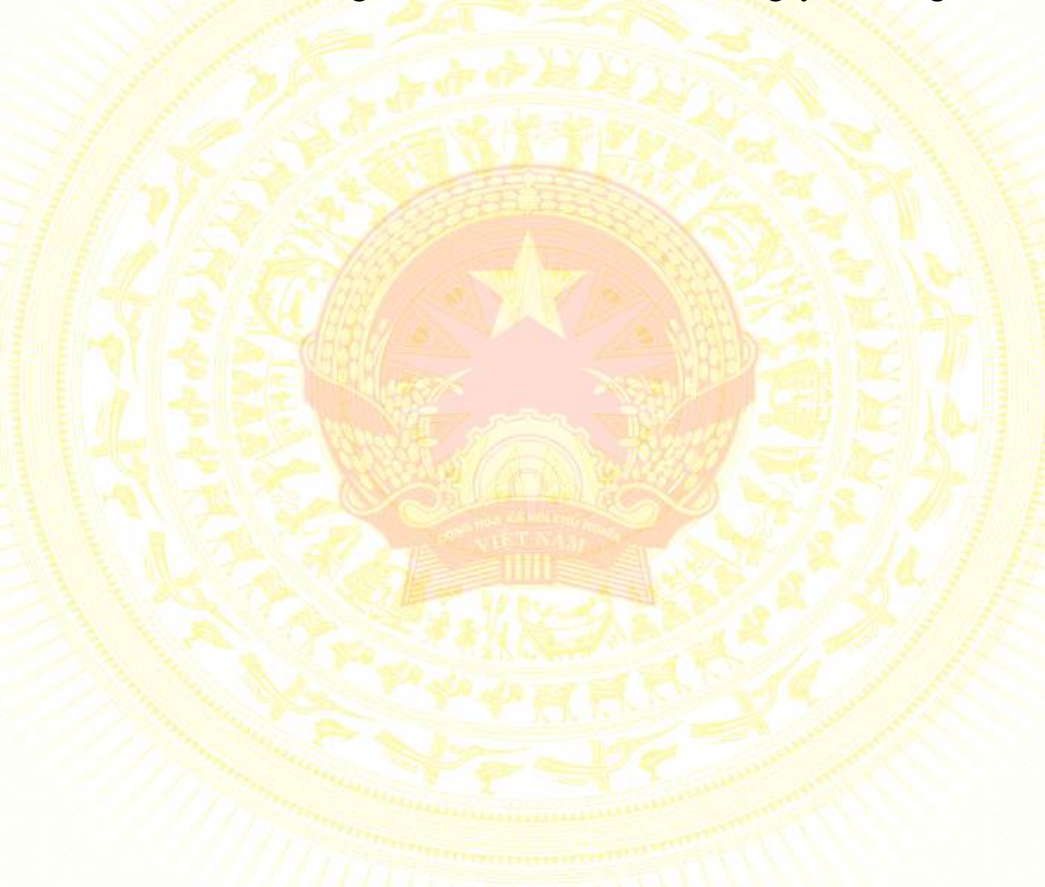
- Rác thải toàn bộ lô G được tập kết hằng ngày tại khu vực cổng số 4 (gồm 03 thùng 660L, 01 thùng 240L) và cổng số 3 (gồm 02 thùng 660L), rác thải lô M được tập kết tại khu vực cổng ra vào (02 thùng 240L), đảm bảo thu gom định kỳ bởi đơn vị chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.



Phụ lục V**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất, các công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 285/QĐ-BQL ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm" của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu, trách nhiệm về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

3. Thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã/phường nơi thực hiện, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh tại Phụ lục 4 (nếu có) theo quy

định của pháp luật về bảo vệ môi trường) hoặc đột xuất; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo mẫu số 05.A Mục số 5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và gửi đến các cơ quan sau đây: Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND quận Liên Chiểu, Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường và phương thức gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022; Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

